

Bản án số: 111/2024/DS-ST

Ngày: 18-9-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Quốc Hùng và ông Trần Văn Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiệp, Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Tăng Bùi Quốc Nam - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 16/2022/TLST-DS ngày 10/3/2022 Về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-DS ngày 12/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2024/QĐST-DS ngày 27/8/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N4 (tên viết tắt: A1); MSDN: 0100686174; địa chỉ trụ sở chính: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Toàn V (Theo Quyết định số 2665/QĐ-NHNo-PC ngày 01/12/2022 của của ông Phạm Toàn V về việc Ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án): Ông Chu Công C, Giám đốc A1 - Chi nhánh H1. Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Chu Công C (Theo Quyết định số 479/QĐ-NHNo.HT-PC ngày 15/4/2021 của ông Chu Công C về việc Ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng, thi hành án của khách hàng Nguyễn Đình T): Bà Đồng Thị Hạnh N, Giám đốc Phòng G - A1 Chi nhánh H1; bà Đồng Thị Hạnh N có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1975; ĐKKHKT: TT12-05 Khu Tái định cư K, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đỗ Hữu V1, sinh năm 1950;

- + Bà Đinh Thị T1, sinh năm 1947;
- + Anh Đỗ Hà N1, sinh năm 1976;
- + Chị Vũ Thị Lan P, sinh năm 1980;
- + Anh Đỗ Phương N2, sinh năm 1998;
- + Chị Trần Nguyễn Ngọc N3, sinh năm 1998;
- + Cháu Đỗ Nam Hải L, sinh năm 2006 (con anh N1, chị P; người đại diện theo pháp luật của cháu L: anh N1, chị P);
- + Cháu Đỗ Hoàng A, sinh năm 2020 (con anh N2, chị N3); người đại diện theo pháp luật của cháu Hoàng A: anh N2, chị N3).

Đều ĐKKHKT: Số B Ngõ G Tổ Dân phố số D Y, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên đều vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên: (Theo Giấy ủy quyền do Văn phòng C2 công chứng ngày 28/4/2021 và Giấy ủy quyền do Văn phòng C3 công chứng ngày 16/8/2024): Bà Hoàng Thị D, sinh năm 1986; địa chỉ: C, Nhà N, Khu Đô thị T, phường N, quận T, thành phố Hà Nội; bà Hoàng Thị D có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên (trừ chị N3): Bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T2, Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; bà Nguyễn Thị Y có mặt tại phiên tòa; ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt tại phiên tòa;

+ Bà Nguyễn Thu H, sinh năm 1975; địa chỉ: TT12-05 Khu tái định cư K, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền A1 trình bày:

[1.1]. Quá trình ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp, giải ngân và thu hồi nợ: A1 Chi nhánh H1 - Phòng G và ông Nguyễn Đình T đã ký 02 Hợp đồng tín dụng, cụ thể như sau:

[1.1.1]. Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016: hạn mức vay tối đa 2.000.000.000 đồng; mục đích vay: chi phí mua thức ăn, con giống, nhân công và các chi phí khác phục vụ chăn nuôi lợn thịt; lãi suất trong hạn: 7%/năm bắt đầu từ ngày nhận nợ; lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn; thời hạn vay 12 tháng. Ông Nguyễn Đình T và vợ là bà Nguyễn Thu H thế chấp cho Ngân hàng: thửa đất số TT12-5, Tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu tái định cư K, phường K, quận H, thành phố Hà Nội, diện tích 40m² được Ủy ban nhân dân quận H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

ngày 14/5/2013 cho ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thu H. Hợp đồng thế chấp được Văn phòng C4 công chứng ngày 10/11/2014 (lúc đó tài sản định giá là 3.000.000.000 đồng).

Ngày 23/11/2017, ông T có đơn đề nghị thay đổi tài sản thế chấp, rút tài sản thế chấp là thửa đất số TT12-5, Tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu tái định cư K, phường K, quận H, thành phố Hà Nội nêu trên, thay thế bằng tài sản thế chấp là thửa đất số 94, Tờ bản đồ số 2, diện tích 115,8m², địa chỉ thửa đất: Khu Y, phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 500806, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00414, do Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) cấp ngày 25/3/2005 cho Hộ Đỗ Hữu V1 - Đình Thị T1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 29/11/2017. Được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh quận H chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/12/2017. Hộ gia đình ông Đỗ Hữu V1 và bà Đình Thị T1 gồm ông V1 và bà T1 cùng các con cháu là các anh, chị: Đỗ Hà N1, Vũ Thị Lan P, Đỗ Phương N2 đã ký Hợp đồng thế chấp này, việc ký Hợp đồng thế chấp các bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Nội dung Hợp đồng thế chấp: giá trị tài sản bảo đảm là 3.010.800.000 đồng; nghĩa vụ được bảo đảm: Bên B (là hộ ông V1, bà T1) tự nguyện đem tài sản nói trên (kể cả khoản tiền bảo hiểm cho tài sản đó - nếu có) thế chấp cho bên A (Ngân hàng) để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên C (ông T) tại các Hợp đồng cấp tín dụng được ký giữa bên A và bên C (bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản phí và chi phí phát sinh khác liên quan - nếu có) trong đó số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bằng Giấy nhận nợ ngày 27/9/2017: số tiền 1.000.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán là ngày 20/4/2018.

Tính đến ngày 18/9/2024, tổng lãi: 713.019.665 đồng (gồm: lãi trong hạn: 488.451.466 đồng; lãi quá hạn: 224.568.199 đồng). Ông T đã trả cho Ngân hàng: tiền gốc: 500.000 đồng, tiền lãi: 41.424.656 đồng. Do đó, ông T còn nợ Ngân hàng số tiền: gốc: 999.500.000 đồng; lãi: 671.595.008 đồng; tổng gốc và lãi: 1.671.095.008 đồng.

[1.1.2]. Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 là hợp đồng tín dụng chuyển tiếp số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016. Tất cả các khoản nợ của ông T được theo dõi tại Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018.

Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018: hạn mức vay tối đa 2.000.000.000 đồng; mục đích vay: chi phí mua thức ăn, con giống, nhân công và các chi phí khác phục vụ chăn nuôi lợn thịt; lãi suất trong hạn: 7%/năm bắt đầu từ ngày nhận nợ; lãi suất quá hạn: 120% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả 5%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 là thửa đất số 94, Tờ bản đồ số 2, diện tích 115,8m², địa chỉ thửa đất: Khu Y, phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 500806, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00414, do Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) cấp ngày 25/3/2005 cho Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyển số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 19/11/2017. Được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh quận H chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/12/2017. Lý do: tài sản bảo đảm này luôn bảo đảm cho khoản vay là 2.000.000.000 đồng.

Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bằng Giấy nhận nợ ngày 31/01/2018: số tiền 500.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán là ngày 20/7/2018; Giấy nhận nợ ngày 02/02/2018: số tiền 500.000.000 đồng, ngày đến hạn thanh toán là ngày 25/8/2018; tổng giải ngân là 1.000.000.000 đồng.

Tính đến ngày 18/9/2024:

+ Đối với khoản vay theo Giấy nhận nợ ngày 31/01/2018 số tiền vay 500.000.000 đồng: tổng lãi: 275.435.616 đồng (gồm: lãi trong hạn: 232.246.575 đồng; lãi quá hạn: 43.189.041 đồng). Ông T chưa trả tiền gốc; đã trả tiền lãi: 8.630.137 đồng. Do đó, ông T còn nợ Ngân hàng số tiền: gốc: 500.000.000 đồng; lãi: 266.805.479 đồng; tổng gốc và lãi: 766.805.479 đồng.

+ Đối với khoản vay theo Giấy nhận nợ ngày 02/02/2018 số tiền vay 500.000.000 đồng: tổng lãi: 274.515.069 đồng (gồm: lãi trong hạn: 232.054.795 đồng; lãi quá hạn: 42.460.274 đồng). Ông T chưa trả tiền gốc; đã trả tiền lãi: 8.430.356 đồng. Do đó, ông T còn nợ Ngân hàng số tiền: gốc: 500.000.000 đồng; lãi: 266.076.712 đồng; tổng gốc và lãi: 766.076.712 đồng.

Tổng gốc và lãi còn nợ theo 02 Giấy nhận nợ: 1.532.882.191 đồng (gồm: nợ gốc: 1.000.000.000 đồng; nợ lãi: 532.882.191 đồng).

[1.1.3]. Như vậy, tính đến ngày 18/9/2024, ông T còn nợ A1 theo các Hợp đồng tín dụng là 3.203.977.200 đồng (gồm: nợ gốc: 1.999.500.000 đồng; nợ lãi: 1.204.477.200 đồng).

[1.2]. Việc vi phạm nghĩa vụ: quá trình thực hiện hợp đồng, ông T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. A1 Chi nhánh H1 - Phòng G đã nhiều lần làm việc và có văn bản yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng nêu trên, yêu cầu Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 (Bên thế chấp) thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng thế chấp. Tuy nhiên, tính đến nay, ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ nợ gốc, nợ lãi cho A1, liên tiếp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết với A2, cố tình không hợp tác, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không phối hợp xử lý tài sản bảo đảm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của A1, gây

khó khăn lớn cho công tác thu hồi vốn của Nhà nước và quá trình xử lý, thu hồi nợ của A1.

[1.3]. Yêu cầu Tòa án tuyên buộc:

- Buộc ông Nguyễn Đình T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho A1 toàn bộ số tiền tạm tính (do nợ lãi vẫn tiếp tục phát sinh) đến hết ngày 18/9/2024 số tiền là: nợ gốc: 1.999.500.000 đồng; nợ lãi: 1.204.477.200 đồng; tổng cộng: 3.203.977.200 đồng; và số tiền nợ lãi còn tiếp tục phát sinh sau ngày 18/9/2024;

- Buộc ông Nguyễn Đình T phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018, kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án ra bản án/quyết định cho đến ngày thực tế ông Nguyễn Đình T trả hết nợ cho A1;

- Nếu ông Nguyễn Đình T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì A1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của Hộ Đỗ Hữu V1 - Đình Thị T1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 19/11/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật;

- Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A1 thì A1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thu H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật;

- Án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ.

[2]. Ý kiến của bị đơn:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý, triệu tập bị đơn đến Tòa án để tự khai, Tòa án lấy lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt, do đó Tòa án không lấy lời khai của bị đơn và không tiến hành hòa giải giữa các đương sự trong vụ án với bị đơn được.

- Tiến hành xác minh tại Công an phường K, quận H, thành phố Hà Nội về nội dung liên quan đến đăng ký cư trú của ông T và bà H. Công văn số 41/CV-CAP ngày 22/7/2024 của Công an phường K cung cấp thông tin: hiện nay ông T, bà H không đăng ký hộ khẩu thường trú và không sinh sống tại địa chỉ: T Khu Tái định cư K, phường K, quận H, thành phố Hà Nội; không khai báo nơi ở hiện nay nên Công an phường không biết nơi cư trú hiện nay của họ.

- Ngày 22/7/2024 xác minh tại Công an phường H, quận H, thành phố Hà Nội về nội dung liên quan đến đăng ký cư trú của ông T và bà H (địa chỉ nơi ở ghi trong Hợp đồng tín dụng năm 2018), kết quả thông tin: ông T, bà H hiện không sinh sống trên địa chỉ phường H, Công an phường không biết nơi cư trú hiện nay của họ.

- Tài liệu nguyên đơn giao nộp là Văn bản số 447/BVQY 103-KHTH ngày 11/5/2018 của Bệnh viện Q V/v thông báo cắt quân số khỏi biên chế của Quân đội đối với quân nhân đào ngũ trốn ra nước ngoài từ ngày 29/4/2018 đối với ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thu H.

Do bị đơn không có mặt tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú theo địa chỉ ghi trong Hợp đồng và địa chỉ do nguyên đơn cung cấp; không ai biết địa chỉ hiện nay của bị đơn, Tòa án không tiến hành tổng đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng nên đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng để đương sự biết được yêu cầu khởi kiện của A1, quá trình giải quyết vụ án của Tòa án, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[3.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Hữu V1, bà Đinh Thị T1, anh Đỗ Hà N1, chị Vũ Thị Lan P, anh Đỗ Phương N2 nộp đơn yêu cầu độc lập, khởi kiện A1. Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền khai và đưa ra các yêu cầu:

- Ngày 31/01/2018, ông Nguyễn Đình T ký với A1 - Chi nhánh H1 - Phòng G Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353. Sau khi ký hợp đồng tín dụng này thì A1 giải ngân cho ông T 1.000.000.000 đồng, vì vậy, gia đình ông V1, bà T1 chỉ chấp nhận trả A1 1.000.000.000 đồng.

- Số tiền 1.000.000.000 đồng A1 giải ngân cho ông T theo Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 là trước thời điểm gia đình ông V1, bà T1 ký Hợp đồng thế chấp nên gia đình ông V1, bà T1 không chịu trách nhiệm bảo đảm. Khoản vay của ông T theo Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 đã có tài sản bảo đảm được nêu ngay trong Hợp đồng đó, không phải là tài sản của ông V1, bà T1.

- Đề nghị không tính lãi đối với Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018, lý do: ngay khi ông V1, bà T1 phát hiện có khoản vay này, thấy ông T không có khả năng trả nợ thì gia đình ông V1, bà T1 đã đến làm việc với A1, nhưng A1 không chấp nhận vì cho rằng tài sản thế chấp này phải bảo đảm cho khoản vay 2.000.000.000 đồng, gia đình ông V1, bà T1 không nhất trí với yêu cầu của A1; đồng thời gia đình ông V1, bà T1 đã đề nghị với A1 về việc nộp tiền 1.000.000.000 đồng để được giải chấp tài sản thế chấp nhưng A1 không đồng ý.

- Đề nghị Tòa án:

+ Xác định trách nhiệm bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 19/11/2017 cho Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018;

+ Buộc A1 giải chấp tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của gia đình ông V1, bà T1 sau khi gia đình ông V1, bà T1 hoàn trả số tiền bảo lãnh 1.000.000.000

đồng và không được tính bất kỳ khoản lãi phát sinh nào vì gia đình ông V1, bà T1 đã nhiều lần yêu cầu thực hiện nghĩa vụ ngay sau khi ông T bỏ trốn.

- Ngày 15/9/2020, Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập nêu trên.

[3.2] Chị Trần Nguyễn Ngọc N3 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang sống trên đất là tài sản thế chấp, không gửi ý kiến gì đến Tòa án.

[3.3] Đối với bà Nguyễn Thu H: bà H là vợ ông T, cùng địa chỉ cư trú với ông T. Bà H vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Các thông tin hiện nay về bà H cũng giống ông T đã nêu ở mục [2], không ai biết bà H ở đâu, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với bà H theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã thông báo cho các đương sự về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kết quả thu thập chứng cứ, hòa giải tại Tòa án, văn bản thông báo đã được tổng đạt hợp lệ, Tòa án không nhận được văn bản thể hiện quan điểm của những người liên quan đối với vụ án.

Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[4] Tại phiên tòa:

[4.1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các nội dung đã khai tại Tòa án như đã nêu tại mục [1].

[4.2] Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án.

[4.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[4.3.1] Ông V1, bà T1, anh N1, chị P, anh N2, chị N3 vắng mặt tại phiên tòa, bà D là người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu và lời khai như đã nêu tại mục [3.1].

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V1, bà T1, anh N1, chị P, anh N2 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu của bên thế chấp với lý do: trong Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 có phần viết tay chuyển nghĩa vụ theo dõi nợ từ Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016; đơn đề nghị thay đổi tài sản bảo đảm của ông T có trước ngày gia đình ông V1, bà T1 ký Hợp đồng thế chấp. Do đó, bên thế chấp chỉ chịu trách nhiệm với các nghĩa vụ của ông T phát sinh kể từ thời điểm ký Hợp đồng thế chấp. Mặt khác, khi biết thông tin ông T trốn thì gia đình ông V1 bà T1 đã đến A1 đề nghị được thực hiện nghĩa vụ nhưng không được A1 chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của A1 đối với bên thế chấp; chấp nhận yêu cầu của gia đình ông V1, bà T1.

[4.3.2] Bà Nguyễn Thu H vắng mặt tại phiên tòa, không gửi ý kiến gì đến Tòa án.

[4.4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm về thực hiện quyền giám sát pháp luật:

[4.4.1] Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên, có quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Đối với người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa và trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà H chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật. Đối với việc vắng mặt của bị đơn và bà H tại phiên tòa, đây là lần vắng mặt thứ hai mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, vì vậy căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

[4.3.2] Về nội dung vụ án và hướng giải quyết:

+ Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 có hiệu lực, bị đơn đã vi phạm hợp đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A1, buộc bị đơn ông T phải thanh toán số tiền tính đến ngày 18/9/2024 là: nợ gốc: 1.999.500.000 đồng; nợ lãi: 1.204.477.200 đồng; tổng cộng: 3.203.977.200 đồng. Kể từ ngày 19/9/2024, ông T tiếp tục có trách nhiệm trả lãi suất theo lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018, đến ngày thực tế ông T trả hết nợ gốc cho A1. Đối với việc xử lý tài sản bảo đảm, ông T đã có đơn thay đổi tài sản bảo đảm đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 là tài sản của gia đình ông V1, bà T1. Trong Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác ngày 29/11/2017 có nội dung nêu rõ tài sản bảo đảm cho khoản vay gốc là 2.000.000.000 đồng; thủ tục ký công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm đúng pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Do đó, nếu ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì A1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 29/11/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Khi bên thế chấp thực hiện xong nghĩa vụ thì A1 có nghĩa vụ giải chấp. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A1 thì A1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thu H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

+ Đối với yêu cầu độc lập của ông V1, bà T1, anh N1, chị P và anh N2: căn cứ các điều 1, 2, 6 Hợp đồng thế chấp thì bên thế chấp có nghĩa vụ bảo đảm số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng nghĩa vụ của ông T ở mọi thời điểm cho đến khi ông T

thanh toán xong khoản nợ. Do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

+ Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án:

Ngân hàng N4 (A1) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2004, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, trong đó có hoạt động cấp tín dụng vì mục đích lợi nhuận. Ông Nguyễn Đình T đăng ký hộ khẩu thường trú và có nơi cư trú tại phường K, quận H, thành phố Hà Nội. Ông T vay tiền tại A1 theo 02 hợp đồng tín dụng, mục đích sử dụng: chi phí mua thức ăn, con giống, nhân công và các chi phí khác phục vụ chăn nuôi lợn thịt. Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình về việc cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho ông Nguyễn Đình T. Tòa án yêu cầu nguyên đơn cung cấp hồ sơ vay trong đó có Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh do Ủy ban nhân dân quận H cấp ngày 09/10/2014 (nêu tại trang 1 Báo cáo thẩm định ngày 31/01/2018) nhưng nguyên đơn không cung cấp được nên không có cơ sở chứng minh bị đơn có đăng ký kinh doanh. Do đó, xác định hợp đồng giữa các bên là hợp đồng tín dụng, thuộc loại hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này là loại việc quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo kết quả xác minh tại Cục Q1 - Bộ C5, ông T và bà H đã xuất cảnh lần cuối vào ngày 29/4/2018 và chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam, không có thông tin nước đến.

Căn cứ quy định về thẩm quyền của Tòa án các cấp, thẩm quyền theo loại việc và lãnh thổ, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn là ông Nguyễn Đình T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Kể từ thời điểm sau khi vay tiền, nguyên đơn không được ông T thông báo về việc thay đổi địa chỉ nơi cư trú. Theo tài liệu Tòa án thu thập, ông T không có mặt tại địa chỉ do nguyên đơn cung cấp; không ai biết hiện ông T đang cư trú ở đâu. Như vậy, việc ông T vắng mặt thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, Tòa án căn cứ điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-

HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết vắng mặt ông T.

Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của bị đơn, trong đó có Thông báo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc thu thập chứng cứ, hòa giải của Tòa án, đã bảo đảm thời hạn niêm yết văn bản nhưng Tòa án không nhận được ý kiến của ông T, do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp và Tòa án thu thập theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

- Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thu H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, bà H vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét thấy, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H không có yêu cầu độc lập, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa, căn cứ khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét giá trị pháp lý của các thỏa thuận tín dụng và việc thực hiện thỏa thuận của các bên:

Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 ký giữa A1 Chi nhánh H1 - Phòng G và ông Nguyễn Đình T được các bên ký kết hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

A1 đã giải ngân cho ông T số tiền 2.000.000.000 đồng là thực hiện đúng nghĩa vụ của bên cho vay.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc trả nợ:

Sau khi được A1 giải ngân số tiền 2.000.000.000 đồng, đến ngày 31/10/2018, ông T đã thanh toán cho A1 tổng số tiền 58.993.149 đồng, gồm tiền nợ gốc: 500.000 đồng; tiền lãi: 58.493.149 đồng. Kể từ sau ngày 31/10/2018, ông T không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào cho A1 theo thông báo giao dịch của A1, đã vi phạm cam kết của bên vay theo thỏa thuận tại Điều 8 Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Điều 9 Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 nên A1 có quyền xử lý nợ theo quy định tại Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc: theo Sổ theo dõi dư nợ và thu nợ của A1, tính đến ngày 18/9/2024, ông T còn nợ A1 số tiền gốc 1.999.500.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

- Đối với yêu cầu tính lãi: căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, lãi suất được tính đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng.

+ Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả: thỏa thuận giữa các bên về lãi suất 7%/năm tại Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 là phù hợp, trong phạm vi khung lãi suất cho vay theo Thông báo số 1861/NHNo-KHTH ngày 23/11/2016 của A1 Chi nhánh H1 về việc Quy định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam. A1 tính theo lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng tương ứng với số tiền nợ và thời hạn vay chưa trả, tính đến ngày 18/9/2024, lãi trong hạn là 952.752.836 đồng.

+ Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: A1 tính theo thỏa thuận của các bên bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn (đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016); 120% lãi suất cho vay trong hạn (đối với khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018) là đúng thỏa thuận. Ông T không thanh toán tiền vay đúng thời hạn là vi phạm thỏa thuận đã ký kết. A1 có quyền chuyển toàn bộ dư nợ gốc sang nợ quá hạn từ ngày 21/4/2018 (đối với khoản vay ngày 27/9/2017); từ ngày 21/7/2018 (đối với khoản vay ngày 31/01/2018); từ ngày 28/8/2018 (đối với khoản vay ngày 02/02/2018) đồng thời áp dụng lãi suất quá hạn là có căn cứ, số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 18/9/2024 là 310.217.514 đồng.

Xét yêu cầu tính lãi trong hạn, lãi quá hạn của nguyên đơn là đúng các thỏa thuận trong các Hợp đồng đã ký giữa các bên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, trong phạm vi khung lãi suất cho vay theo Thông báo số 1861/NHNo-KHTH ngày 23/11/2016 của A1 Chi nhánh H1; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T phải thanh toán cho A1 tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn nêu trên tính đến ngày 18/9/2024, tổng cộng là 3.203.977.200 đồng.

Đồng thời, ông T phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 19/9/2024 cho đến khi trả hết khoản nợ theo lãi suất quy định trong các Hợp đồng tín dụng và Giấy nhận nợ.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm:

[2.3.1] Tại các thỏa thuận tín dụng:

- Điều 6 của Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 về bảo đảm tiền vay: Nghĩa vụ của Hợp đồng tín dụng này được bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác số 0611.2017/HĐTC số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC được Công chứng viên Văn phòng C4, quận H, thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 29/11/2017; đăng ký thế chấp ngày 11/12/2017 tại Văn phòng Đ1 - Chi nhánh quận H.

- Đối với khoản vay giải ngân ngày 27/9/2017 theo Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016, ngày 23/11/2017, ông T có đơn đề nghị thay đổi tài sản thế chấp, rút tài sản thế chấp là thửa đất số TT12-5, Tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Khu tái định cư K, phường K, quận H, thành phố Hà Nội, thay thế bằng tài sản thế chấp là thửa đất số 94, Tờ bản đồ số 2, diện tích 115,8m², địa chỉ thửa đất: Khu Y, phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 500806, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00414, do Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) cấp ngày 25/3/2005 cho Hộ Đỗ Hữu V1 - Đình Thị T1. Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 29/11/2017. Được Văn phòng Đ1 - Chi nhánh quận H chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/12/2017.

[2.3.2] Tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 29/11/2017:

- Điều 1 của Hợp đồng thế chấp nêu: Tài sản thế chấp là thửa đất số 94, Tờ bản đồ số 2, diện tích 115,8m², địa chỉ thửa đất: Khu Y, phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây (cũ) nay là quận H, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 500806, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00414, do Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tây (cũ) cấp. Tổng giá trị tài sản là 3.010.800.000 đồng (theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0611/BBĐG/2017 ngày 06/11/2017).

- Điều 2 Hợp đồng thế chấp về nghĩa vụ được bảo đảm nêu rõ: Bên thế chấp tự nguyện dùng tài sản thế chấp cho A1 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của bên vay tại các hợp đồng cấp tín dụng ký kết giữa A1 và bên vay, bao gồm tiền nợ gốc, lãi trong hạn, phạt quá hạn, các khoản chi phí và chi phí phát sinh khác liên quan - nếu có, trong đó số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng.

- Khoản 6.3 Điều 6 Hợp đồng thế chấp nêu: Hợp đồng này bảo đảm cho tất cả các khoản vay của ông Nguyễn Đình T tại A1 - Chi nhánh H1 - Phòng G ở mọi thời điểm cho đến khi bên vay vốn hoàn trả xong khoản vay bao gồm tiền gốc, lãi

phát sinh và phí (nếu có). Tất cả các công trình, giá trị tài sản xây dựng trước, trong và sau khi cho vay trên quyền sử dụng đất đã nêu tại Điều 1 đều thuộc đối tượng thế chấp của hợp đồng này.

[2.3.3] Tại các buổi xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm ngày 29/7/2020 và ngày 13/01/2023, những người có mặt đều khẳng định kể từ khi thế chấp tài sản vẫn giữ nguyên hiện trạng, kích thước, hình thể đúng như thể hiện trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2.3.4] Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về giá trị pháp lý của Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ký kết 3 bên: bên nhận thế chấp là A1; bên thế chấp là Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 (gồm ông Đỗ Hữu V1, bà Đinh Thị T1, anh Đỗ Hà N1, chị Vũ Thị Lan P, anh Đỗ Phương N2); bên vay là ông Nguyễn Đình T. Các bên giao kết hợp đồng phù hợp với các quy định tại các điều 292, 293, 295, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Sau khi ký Hợp đồng thế chấp, các bên đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do vậy Hợp đồng thế chấp có giá trị pháp lý và các bên có nghĩa vụ thi hành. Áp dụng các điều 299, 320 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nguyên đơn yêu cầu trong trường hợp ông T không trả nợ hoặc trả không đủ số tiền nợ thì A1 có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là có căn cứ, được chấp nhận.

- Về phạm vi thế chấp: theo nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng thế chấp, bên thế chấp (hộ gia đình ông V1, bà T1) tự nguyện dùng tài sản của mình thế chấp cho A1 để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tất cả các khoản vay theo các Hợp đồng tín dụng của ông Nguyễn Đình T tại A1 - Chi nhánh H1 - Phòng G ở mọi thời điểm cho đến khi bên vay vốn hoàn trả xong nợ vay bào gồm tiền gốc, lãi phát sinh và phí (nếu có), trong đó số tiền gốc là 2.000.000.000 đồng; trong Hợp đồng thế chấp cũng không nêu thế chấp cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng nào, vì vậy phần viết tay tại khoản 2 Điều 12 Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018, nội dung “Toàn bộ dư nợ tại HĐTD số 2200LAV201603861 ký kết ngày 25/11/2016 được chuyển sang theo dõi tại Hợp đồng này kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực” và Đ đề nghị V/v xin thay đổi tài sản thế chấp ký ngày 23/11/2017 của ông T không ảnh hưởng đến nghĩa vụ và phạm vi thế chấp theo Hợp đồng thế chấp công chứng ngày 29/11/2017 gia đình ông V1, bà T1 đã ký với A1.

Như vậy, nghĩa vụ bảo đảm của bên thế chấp là toàn bộ dư nợ của ông T tại A1 - Chi nhánh H1 - Phòng G. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu của nguyên đơn về quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đình T và

bà Nguyễn Thu H để thu hồi nợ khi số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A1, thấy rằng ông T vay tiền mục đích phát triển kinh tế gia đình, tại thời điểm vay tiền A1, ông T có vợ là bà H; tại Giấy ủy quyền do Văn phòng C4 công chứng ngày 30/01/2018, bà H ủy quyền cho ông T vay tiền A1 và chịu trách nhiệm chung với ông T nên bà H phải có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông T, do đó có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của A1.

[3] Xét yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông V1, bà T1, anh N1, chị P, anh N2:

Như nội dung phân tích về nghĩa vụ của bên thế chấp ở mục [2.3], có cơ sở xác định trách nhiệm bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 29/11/2017 là toàn bộ nghĩa vụ của ông T theo các Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 ký giữa A1 - Chi nhánh H1 - Phòng G. Do đó, các yêu cầu của của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V1, bà T1, anh N1, chị P, anh N2 không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Về án phí: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

[4.1] A1 được chấp nhận đơn khởi kiện nên không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả A1 số tiền tạm ứng án phí. Ông Nguyễn Đình T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 72.000.000 đồng + 2% (3.203.977.200 đồng – 2.000.000.000 đồng) = 96.079.544 đồng, làm tròn thành 96.079.000 đồng.

[4.2] Tòa án đã thụ lý yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông V1, bà T1, anh N1, chị P, anh N2 (bên thế chấp). Tuy nhiên, bên thế chấp thừa nhận đã ký Hợp đồng thế chấp, các yêu cầu đưa ra trong quá trình giải quyết vụ án nêu tại mục [3.1] thực chất là việc đưa ra các quan điểm, ý kiến về nghĩa vụ của bên thế chấp, do đó không buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí, hoàn trả đương sự số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5]. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các điều 292, 293, 295, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Các điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Khoản 3 Điều 26; điểm c khoản 1 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; các điều 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm;

- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng N5 Hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

- Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của Ngân hàng N4 đối với ông Nguyễn Đình T về Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018.

1.1. Buộc ông Nguyễn Đình T phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng N4 toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/9/2024, gồm các khoản sau:

- Tiền nợ gốc: 1.999.500.000 (một tỷ chín trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng;

- Tiền nợ lãi: 1.204.477.200 đồng (một tỷ hai trăm linh bốn triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm) đồng;

Tổng cộng: 3.203.977.200 (ba tỷ hai trăm linh ba triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn hai trăm) đồng.

1.2. Kể từ ngày 19/9/2024, ông Nguyễn Đình T tiếp tục tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201603861 ngày 25/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số 2200LAV201800353 ngày 31/01/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng N4.

1.3. Nếu ông Nguyễn Đình T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của người khác, số công chứng 6286 Quyền số: 04.2017 TP/CC-SCC/HĐTC do Văn phòng C4 công chứng ngày 29/11/2017 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp là thửa đất số 94, Tờ bản đồ số 2, diện tích 115,8m², địa chỉ thửa đất: Khu Y, phường P, thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 500806, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 00414, do Ủy ban nhân dân thị xã H, tỉnh Hà Tây (nay là quận H, thành phố Hà Nội) cấp ngày 25/3/2005 cho Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1.

1.4. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Đình T và bà Nguyễn Thu H để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng N4 tiếp tục quản lý hồ sơ tài sản thế chấp của Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 để bảo đảm cho việc thi hành án. Khi Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 thực hiện xong nghĩa vụ với Ngân hàng thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp cho Hộ Đỗ Hữu V1 - Đinh Thị T1 và thực hiện các thủ tục giải chấp theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Yêu cầu độc lập của ông Đỗ Hữu V1, bà Đinh Thị T1, anh Đỗ Hà N1, chị Vũ Thị Lan P, anh Đỗ Phương N2 đã được Hội đồng xét xử xem xét trong nội dung xem xét về trách nhiệm của bên thế chấp.

5. Về án phí:

5.1. Ngân hàng N4 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 36.300.000 (ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009087 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

5.2. Bị đơn ông Nguyễn Đình T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 96.079.000 (chín mươi sáu triệu không trăm bảy mươi chín nghìn) đồng.

5.3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hữu V1, bà Đinh Thị T1, anh Đỗ Hà N1, chị Vũ Thị Lan P, anh Đỗ Phương N2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh Đỗ Hà N1, chị Vũ Thị Lan P, anh Đỗ Phương N2 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 12.600.000 (mười hai triệu sáu trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009432 ngày 07/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 18/9/2024; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Thị Ánh